

Organization, Coherence, and Style

AP English Language and Composition · Vocabulary

English	中文	Pinyin
coherence	连贯	lián guàn
style	文体	wén tǐ
Repetition	重复	chóng fù
synonyms	同义词	tóng yì cí
pronoun references	代词指代	dài cí zhǐ dài
parallel structure	平行结构	píng xíng jié gòu
Transitional elements	过渡成分	guò dù chéng fèn
connotative and denotative meanings	内涵义与外延义	nèi hán yì yǔ wài yán yì